

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTQ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 04/UBCK-GPHĐQLQ ngày 14 tháng 6 năm 2005 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và quyết định điều chỉnh mới nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 12 năm 2021 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303861449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 6 năm 2005 và giấy chứng nhận đăng ký điều chỉnh mới nhất ngày 12 tháng 12 năm 2022.

Chủ sở hữu duy nhất của Công ty là Công ty trách nhiệm hữu hạn Manulife (Việt Nam), là một doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 2122/GP ngày 12 tháng 6 năm 1999 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép chấp thuận cho Công ty thực hiện kinh doanh bảo hiểm số 13TC/GCN ngày 20 tháng 5 năm 1999 do Bộ Tài chính cấp. Công ty mẹ đã tiến hành đăng ký lại giấy phép kinh doanh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và nhận giấy phép thành lập và hoạt động mới số 13 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 24 tháng 1 năm 2005 và giấy phép kinh doanh điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC28/KDBH ngày 5 tháng 10 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Manulife Plaza, 75 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 31 người (31 tháng 12 năm 2024: 31 người).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đang thực hiện quản lý:

- Danh mục đầu tư của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Manulife (Việt Nam)
- Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife
- Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife
- Quỹ Đầu tư Năng động Manulife

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 theo quy định của Thông tư số 99/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng.

Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

4.7 Khấu hao

Khấu hao thiết bị văn phòng được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.8 Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư

Khách hàng chỉ định Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho các Quỹ của Khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết giữa Khách hàng và Công ty. Khách hàng ủy quyền cho Công ty thay mặt Khách hàng thực hiện các hoạt động quản lý danh mục đầu tư, và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến hợp đồng quản lý danh mục đầu tư này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ theo khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc theo khoảng thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc cho khoảng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty nhưng không tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà chưa được chi trả khoản Trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.12 Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành.
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa có quyết định cuối cùng về kế hoạch xử lý số dư các quỹ này.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thông báo bởi công ty mẹ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

4.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Phí quản lý

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động quản lý quỹ và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (nhà đầu tư), công ty mẹ cấp cao nhất của nhà đầu tư này và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC không được phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi ngân hàng:	40.599.768.485	13.486.255.361
- Ngân hàng Citi Bank N.A, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	34.686.794.874	9.211.588.139
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.806.567.265	3.923.274.980
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	106.406.346	351.392.242
Tương đương tiền:	293.288.169.234	541.005.428.301
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	225.195.099.885	169.392.745.426
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	68.093.069.349	23.098.988.292
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	190.316.186.347
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	-	76.513.152.651
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	-	38.728.799.060
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	-	34.214.175.759
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	-	8.741.380.766
	333.887.937.719	554.491.683.662

Các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,45%/năm đến 4,50%/năm.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:		
- Ngân hàng BNP Paribas, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	95.994.535.440	65.102.522.262
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	82.394.109.999	82.394.109.999
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank)	25.681.453.815	74.638.611.053
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	24.548.671.670	24.548.671.670
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	23.075.607.183	23.075.607.183
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	13.803.059.688	13.803.059.688
- Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	120.678.360.045
- Ngân hàng DBS Bank Ltd, chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	9.111.615.441
	265.497.437.795	413.352.557.341

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và được hưởng lãi suất từ 4,40%/năm đến 5,10%/năm.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục	32.076.656.764	30.277.883.746
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Manulife	725.813.719	806.580.106
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Cân bằng Manulife	257.936.115	251.020.512
Phải thu hoạt động quản lý Quỹ Đầu tư Năng động Manulife	210.554.937	-
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư	-	137.006.638
Phải thu khác từ hoạt động nghiệp vụ	206.037.595	142.215.272
	33.476.999.130	31.614.706.274

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn	9.163.960.124	12.285.571.677
Các khoản phải thu khác	5.000.000	5.000.000
	9.168.960.124	12.290.571.677

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.163.259.400
Mua mới trong kỳ	582.883.500
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	1.746.142.900
Trong đó:	
Tài sản đã khấu hao hết	269.120.000
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	(619.395.144)
Khấu hao trong kỳ	(209.763.071)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	(829.158.215)
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	543.864.256
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	916.984.685

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	236.056.524	964.691.575
Tăng trong kỳ	3.250.000	-
Phân bổ trong kỳ	(131.423.921)	(728.635.051)
Số cuối kỳ	107.882.603	236.056.524

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Phải trả VND	Đã nộp VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.769.271.882	33.210.360.000	(32.256.903.882)	17.722.728.000
Thuế thu nhập cá nhân	774.377.852	10.914.191.592	(10.838.196.535)	850.372.909
Thuế nhà thầu	378.896.009	223.496.886	(597.526.934)	4.865.961
Thuế giá trị gia tăng	475.671	5.032.266	(5.032.266)	475.671
	17.923.021.414	44.353.080.744	(43.697.659.617)	18.578.442.541

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tiền thưởng	6.545.840.066	12.015.808.000
Chi phí dịch vụ tư vấn	669.300.000	1.153.440.000
Thuế nhà thầu phí dịch vụ	604.639.007	410.260.007
Phúc lợi nhân viên	478.660.000	374.560.000
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	325.126.036	528.422.642
Chi phí tiếp thị	127.000.000	257.000.000
Chi phí phải trả khác	302.480.000	297.246.400
	9.053.045.109	15.036.737.049

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả các bên liên quan	6.945.274.086	4.761.344.607
Tiền thưởng cho quản lý cấp cao	47.021.831	1.747.975.257
Lợi nhuận phải trả cho Công ty mẹ	-	500.000.000.000
Khác	50.585.148	24.144.308
	7.042.881.065	506.533.464.172

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	<i>Theo Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC-UBCK VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Vốn đã góp VND</i>
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	83.000.000.000	100,00	83.000.000.000

15. DOANH THU VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Phí quản lý danh mục đầu tư từ Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	190.792.159.926	186.108.949.909
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife	4.531.810.520	5.764.544.725
Phí quản lý Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife	1.528.709.788	1.681.736.502
Phí quản lý Quỹ đầu tư Năng động Manulife	1.219.582.032	-
Phí thu từ các giao dịch mua/bán chứng chỉ quỹ	853.287.057	1.358.988.658
Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	-	181.559.427
	198.925.549.323	195.095.779.221

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Chi phí nhân viên	10.081.082.225	14.545.912.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.006.570.824	1.644.648.636
Thuê văn phòng	348.684.224	357.959.449
Chi phí bảo hiểm	137.448.654	128.084.214
Chi phí khấu hao	53.849.819	32.489.087
Chi phí khác	249.554.680	443.961.708
	12.877.190.426	17.153.055.913

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND</i>
Thu nhập lãi từ tiền gửi	15.879.431.585	19.074.294.843

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	21.530.780.421	15.683.669.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.551.640.419	2.539.104.735
Chi phí hỗ trợ phân phối chứng chỉ quỹ	1.425.135.222	2.694.485.387
Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	1.120.554.910	1.321.247.847
Thuê văn phòng	934.731.322	878.589.965
Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	720.802.865	786.436.241
Chi phí tiếp thị	682.285.709	784.116.896
Chi phí bảo hiểm	368.435.761	313.572.850
Chi phí khấu hao	143.023.851	79.416.582
Chi phí khác	849.622.663	789.981.211
	30.327.013.140	25.870.620.815

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Công ty chưa được cơ quan thuế quyết toán thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.210.360.000	33.654.545.000
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 19.3)	1.191.917.810	801.027.064
	34.402.277.810	34.455.572.064

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.1 Chi phí Thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	171.347.864.293	170.737.999.548
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (2024: 20%)	34.269.572.859	34.147.599.910
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Xác định giá thị trường với giao dịch liên kết	11.618.596	195.577.000
Chi phí không được khấu trừ thuế	121.086.355	112.395.154
Chi phí thuế TNDN	34.402.277.810	34.455.572.064

19.2 Chi phí Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

19.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Chi phí phải trả	1.810.609.022	3.007.347.410	(1.196.738.388)	(813.342.689)
Trợ cấp thôi việc	121.019.978	116.199.400	4.820.578	12.315.625
	1.931.629.000	3.123.546.810	(1.191.917.810)	(801.027.064)

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phí quản lý danh mục đầu tư Trả chi phí thuê văn phòng Trả chi phí dịch vụ	190.792.159.926 1.283.415.546 1.269.936.624	186.108.949.909 1.236.549.414 1.198.649.448
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	4.531.810.520	5.764.544.725
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	1.528.709.788	1.681.736.502
Quỹ đầu tư Năng động Manulife ("MDI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phí quản lý quỹ	1.219.582.032	-
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí dịch vụ chi hộ Chi phí dịch vụ Công nghệ thông tin	191.918.313 649.054.864	140.513.714 708.683.790
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	332.829.013	392.206.595
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Chi phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản Chi phí dịch vụ chi hộ	675.752.897 145.395.695	796.297.253 137.264.213
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Phí dịch vụ tư vấn đầu tư	-	181.559.427



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 Phải thu/(Phải trả) VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)	Công ty mẹ	Phải trả lợi nhuận được chia Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư	- 32.076.656.764	(500.000.000.000) 30.277.883.746
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Manulife ("MAFEQI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phải thu phí quản lý quỹ	725.813.719	806.580.106
Quỹ đầu tư Cân bằng Manulife ("MAFBAL")	Quỹ do Công ty quản lý	Phải thu phí quản lý quỹ	257.936.115	251.020.512
Quỹ đầu tư Năng động Manulife ("MDI")	Quỹ do Công ty quản lý	Phải thu phí quản lý quỹ	210.554.937	-
Manulife Financial Asia Limited	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí dịch vụ chi hộ và phí dịch vụ Công nghệ thông tin	(3.951.048.377)	(3.010.370.800)
John Hancock Life Insurance Company (U.S.A)	Bên liên quan	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản	(840.388.159)	(490.643.411)
The Manufacturers Life Insurance Company	Công ty mẹ cấp cao	Phải trả phí duy trì hệ thống Quản lý tài sản và chi phí dịch vụ chi hộ	(2.153.837.550)	(1.260.330.396)
Manulife Investment Management (Hong Kong) Limited	Bên liên quan	Phải thu phí dịch vụ tư vấn đầu tư	-	137.006.638



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết lương, thưởng và các phúc lợi khác cho Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	26.059.767.061	21.160.207.579

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	11.050.422.058.771	4.867.712.921.092
Quỹ MAFEQI (ii)	26.975.795.242	38.234.639.864
Quỹ MAFBAL (iii)	21.920.795.973	12.912.102.299
Quỹ MAFPF1 (iv)	253.381.243	253.381.243
Quỹ MDI (v)	6.526.870.092	23.288.957.148
	11.106.098.901.321	4.942.402.001.646

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	4.867.712.921.092	2.724.948.991.870
Tăng trong kỳ	29.458.856.261.124	62.117.704.709.942
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	9.325.954.947.792	23.208.187.918.794
Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác	7.641.511.904.678	15.055.253.519.566
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	12.491.389.408.654	23.854.263.271.582
Giảm trong kỳ	(23.276.147.123.445)	(59.974.940.780.720)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(11.762.646.183.562)	(37.828.178.135.687)
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác	(1.495.597.030.646)	(2.577.622.055.312)
Chi phí và tiền giảm khác	(10.017.903.909.237)	(19.569.140.589.721)
Số cuối kỳ	11.050.422.058.771	4.867.712.921.092

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(ii) Quỹ MAFEQI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	38.234.639.864	8.739.264.556
Tăng trong kỳ	687.563.749.324	1.146.320.772.381
Nhận tiền từ bán chứng khoán	491.129.510.010	672.540.840.868
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	46.751.364.179	96.694.924.283
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	149.681.920.640	375.450.984.527
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI với vai trò là Đại lý ký danh	954.495	1.634.022.703
Giảm trong kỳ	(698.822.593.946)	(1.116.825.397.073)
Thanh toán mua chứng khoán	(443.477.426.837)	(462.478.914.784)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(102.227.618.741)	(273.421.972.331)
Chi phí và tiền giảm khác	(153.116.593.873)	(379.290.487.255)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFEQI cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(954.495)	(1.634.022.703)
Số cuối kỳ	26.975.795.242	38.234.639.864

(iii) Quỹ MAFBAL

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	12.912.102.299	2.644.258.234
Tăng trong kỳ	190.506.700.220	507.905.036.889
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	122.385.254.217	199.713.507.645
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	19.470.105.319	45.450.143.998
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	41.082.520.483	185.489.763.804
Tiền gửi của nhà đầu tư quỹ MAFBAL trong năm với vai trò là Đại lý ký danh	-	27.389.420.952
Nhận từ giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	7.568.820.201	49.862.200.490
Giảm trong kỳ	(181.498.006.546)	(497.637.192.824)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(112.499.718.647)	(202.260.927.341)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(21.861.629.261)	(83.900.982.004)
Chi phí và tiền giảm khác	(39.567.838.437)	(134.156.662.037)
Mua chứng chỉ quỹ MAFBAL với vai trò là Đại lý ký danh	-	(27.456.420.952)
Thanh toán mua lại chứng chỉ quỹ MAFBAL cho nhà đầu tư với vai trò là Đại lý ký danh	(7.568.820.201)	(49.862.200.490)
Số cuối kỳ	21.920.795.973	12.912.102.299

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

21. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iv) Quỹ MAFPF1 (**)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	253.381.243	253.381.243
Giảm trong kỳ		-
Rút vốn của nhà đầu tư ủy thác		-
Số cuối kỳ	253.381.243	253.381.243

(**) Tại ngày lập báo cáo này, Quỹ đã ngừng hoạt động.

(v) Quỹ MDI

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Năm trước VND
Số đầu kỳ	23.288.957.148	108.117.761.950
Tăng trong kỳ	175.538.112.202	361.776.140.627
Nhận tiền từ bán chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	135.451.887.752	122.984.136.514
Tiền thu phát hành chứng chỉ quỹ	10.351.007.790	54.551.015.601
Tiền lãi, cổ tức, và tiền tăng khác	29.735.216.660	184.240.988.512
Giảm trong kỳ	(192.300.199.258)	(446.604.945.429)
Thanh toán mua chứng khoán và các khoản đầu tư tiền gửi	(143.183.461.144)	(241.810.231.705)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	(17.945.333.651)	(21.301.554.548)
Chi phí và tiền giảm khác	(31.171.404.463)	(183.493.159.176)
Số cuối kỳ	6.526.870.092	23.288.957.148

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Các giá trị bên dưới được trình bày theo giá trị ghi sổ.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Công ty TNHH Manulife (Việt Nam) (i)	120.244.703.568.628	118.376.351.481.721
Quỹ MAFEQI (ii)	418.207.987.300	446.037.120.380
Quỹ MAFBAL (iii)	217.351.379.726	220.586.381.472
Quỹ MDI (iv)	129.802.493.453	124.754.140.269
	121.010.065.429.107	119.167.729.123.842

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(i) Công ty TNHH Manulife (Việt Nam)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	17.358.654.809.026	17.507.345.841.604
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	3.472.806.458.909	5.090.361.841.093
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-1,18%	-2,27%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	5.896.832	3.620.196.832
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	5.896.832	5.896.832
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	-93,19%	-0,15%
Chứng khoán nợ niêm yết	65.317.798.498.784	61.940.163.887.494
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	59.986.900.000	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	0,00%	0,00%
Chứng khoán nợ chưa niêm yết	12.187.820.812.251	13.103.963.832.919
Trong đó, chứng khoán nợ chưa niêm yết bị giảm giá	12.187.820.812.251	13.103.963.832.919
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ chưa niêm yết	-0,04%	-0,04%
Chứng chỉ tiền gửi	545.384.746.842	544.593.736.335
Tiền gửi có kỳ hạn	24.835.038.804.893	25.276.663.986.537
	120.244.703.568.628	118.376.351.481.721

(ii) Quỹ MAFEQI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	413.209.629.205	446.037.120.380
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	89.558.623.407	83.310.263.567
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-0,99%	-1,32%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	4.998.358.095	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	0,00%
	418.207.987.300	446.037.120.380

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

22. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (tiếp theo)

(iii) Quỹ MAFBAL

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	108.609.646.487	105.068.652.568
Trong đó, chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	22.445.332.662	17.989.700.331
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-1,05%	-1,53%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.837.153.333	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	0,00%
Chứng khoán nợ niêm yết	45.526.924.676	45.526.924.676
Trong đó, chứng khoán nợ niêm yết bị giảm giá	33.461.300.000	25.748.700.000
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán nợ niêm yết	-0,36%	-0,25%
Chứng chỉ tiền gửi	44.833.923.600	15.033.300.017
Tiền gửi có kỳ hạn	16.543.731.630	54.957.504.211
	217.351.379.726	220.586.381.472

(iv) Quỹ MDI

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Chứng khoán vốn niêm yết	83.226.809.438	69.680.164.878
Trong đó, các chứng khoán vốn niêm yết bị giảm giá	16.813.135.032	19.041.421.686
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn niêm yết	-0,97%	-1,56%
Chứng khoán vốn chưa niêm yết	1.380.423.188	-
Trong đó, chứng khoán vốn chưa niêm yết bị giảm giá	-	-
%Giá trị giảm so với tổng giá trị của chứng khoán vốn chưa niêm yết	0,00%	0,00%
Chứng chỉ tiền gửi	15.000.000.000	3.484.801.083
Tiền gửi có kỳ hạn	30.195.260.827	51.589.174.308
	129.802.493.453	124.754.140.269

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

23. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải thu lãi trái phiếu, cổ tức và lãi tiền gửi	2.163.266.615.893	1.868.438.835.218
Phải thu bán chứng khoán	146.128.667.713	12.656.162.236
Phải thu khác	109.028.708.591	109.028.708.591
	2.418.423.992.197	1.990.123.706.045

24. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Phải trả phí khác	2.858.291.257	2.743.124.081
Phải trả tiền mua chứng khoán	138.546.303.296	33.662.052.454
Phải trả khác	2.983.654.658	3.241.678.230
	144.388.249.211	39.646.854.765

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Dưới 1 năm	2.615.571.870	2.566.831.092
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	4.065.401.709	5.397.558.033
	6.680.973.579	7.964.389.125

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tương đương tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các khoản tiền gửi của Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Rủi ro về tỷ giá ngoại tệ của Công ty không lớn vì phần lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam và các khoản nợ tài chính bằng ngoại tệ chỉ phát sinh với các bên liên quan và có giá trị không trọng yếu.

26.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

26.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

26. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở không chiết khấu.

	Dưới 3 tháng VND	Từ 3 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.887.937.719	-	-	-	333.887.937.719
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	143.821.448.540	121.675.989.255	-	-	265.497.437.795
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	33.476.999.130	-	-	-	33.476.999.130
Các khoản phải thu khác	8.759.933.485	404.026.639	-	-	9.163.960.124
	519.946.318.874	122.080.015.894	-	-	642.026.334.768
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.945.274.086	-	-	-	6.945.274.086
Chi phí phải trả	1.756.605.043	750.600.000	-	-	2.507.205.043
	8.701.879.129	750.600.000	-	-	9.452.479.129
Ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền	554.491.683.662	-	-	-	554.491.683.662
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	105.678.360.045	307.674.197.296	-	-	413.352.557.341
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	31.614.706.274	-	-	-	31.614.706.274
Các khoản phải thu khác	8.020.712.243	4.264.859.434	-	-	12.285.571.677
	699.805.462.224	311.939.056.730	-	-	1.011.744.518.954
Nợ phải trả tài chính					
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.761.344.607	500.000.000.000	-	-	504.761.344.607
Chi phí phải trả	2.339.929.049	681.000.000	-	-	3.020.929.049
	7.101.273.656	500.681.000.000	-	-	507.782.273.656

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

B09a-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	333.887.937.719	554.491.683.662	333.887.937.719	554.491.683.662
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	265.497.437.795	413.352.557.341	265.497.437.795	413.352.557.341
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	33.476.999.130	31.614.706.274	33.476.999.130	31.614.706.274
Các khoản phải thu khác	9.163.960.124	12.285.571.677	9.163.960.124	12.285.571.677
	642.026.334.768	1.011.744.518.954	642.026.334.768	1.011.744.518.954
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.945.274.086	504.761.344.607	6.945.274.086	504.761.344.607
Chi phí phải trả	2.507.205.043	3.020.929.049	2.507.205.043	3.020.929.049
	9.452.479.129	507.782.273.656	9.452.479.129	507.782.273.656

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác, khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do chủ yếu những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Manulife Investment (Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTQ

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Bà Đặng Thị Bích Nga
Người lập



Bà Lê Thị Kim Dung
Kế toán trưởng



Bà Trần Thị Kim Cương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

